

THUYẾT MINH DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - KHỐI XÃ
(Kèm theo Báo cáo số: 254/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND huyện Hòn Quẩn)

Đvt: 1.000đ

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024
Tổng chi NSDP		170.497.946
A	Chi cân đối NSDP	170.497.946
I	Chi đầu tư phát triển	44.454.323
	- Vốn phân cấp bố trí tất toán công trình	476.000
	- Vốn sử dụng đất	21.000.000
	- Vốn phân cấp xã đầu tư xây dựng NTM nâng cao (Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 16/5/2024)	21.400.000
	- Vốn chuyển nguồn năm 2023 sang	1.578.323
II	Chi thường xuyên	117.931.059
1	Chi đảm bảo xã hội	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-
3	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	-
4	Chi sự nghiệp VH-TT	-
5	Chi sự nghiệp TD-TT	-
6	Chi sự nghiệp môi trường	6.081.275
	- Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2023	6.081.275
7	Chi sự nghiệp kinh tế	-
8	Chi quản lý hành chính	85.378.513
8.1	Quản lý nhà nước	48.128.395
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã (QLNN)	16.696.064
	- Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã	4.443.120
	- Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT ở thôn, ấp, khu phố	8.251.200
	- Kinh phí hỗ trợ thêm đối với người HĐKCT cấp xã theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh	1.626.576
	- Hoạt động phí đại biểu HĐND	2.144.880
	- Phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND, Trưởng ban HĐND; phụ cấp trách nhiệm Phó trưởng ban, Ủy viên các ban HĐND	322.920
	- Hỗ trợ ĐB HĐND truy cập thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động	397.200
	- Hỗ trợ ĐB HĐND hoạt động chuyên trách khai thác thông tin phục vụ hoạt động và cuộc họp trực tuyến	46.800
	- Kinh phí thù lao đối với lãnh đạo hội có tính chất đặc thù	2.725.920
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	234.000
	- Kinh phí hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần già làng tiêu biểu năm 2023, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết; thăm hỏi khi ốm đau; hỗ trợ xăng xe đi lại	51.240
	- Kinh phí hỗ trợ vật chất, động viên người có uy tín năm 2023, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết	148.520
	- Kinh phí hoạt động cho trung tâm học tập cộng đồng	650.000
	- Kinh phí Hỗ trợ thường xuyên đối với Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng tham gia hoạt động PCCC ở các thôn, ấp, khu phố (theo NQ14/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	1.559.376
	- Kinh phí hỗ trợ tham gia tổ chức tang lễ hội viên Hội Cựu chiến binh Việt Nam hy sinh, tử trận (Quyết định số 491/QĐ-CCB ngày 09/11/2022 của Hội CCB Việt Nam; Công văn số 224/CV-CCB ngày 09/12/2022 của Hội CCB tỉnh)	307.580
	- Bổ sung kinh phí tăng lương, trợ cấp thôi việc, điều động...	3.502.083
	- Kinh phí hỗ trợ CBCC tham gia Lớp trung cấp lý luận chính trị	315.896
	- Bổ sung mức khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã (theo khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	1.388.880
	- Bổ sung quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT ở thôn, ấp, khu phố (khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	2.635.200

		Dự toán điều chỉnh
	- Bổ sung kinh phí bầu cử Trưởng ấp nhiệm kỳ 2024-2026	60.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ hàng tháng cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, ấp, khu phố (theo Điều 6 và khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	1.944.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ thêm (bằng cấp chuyên môn) cho người hoạt động KCT cấp xã; thôn, ấp, khu phố (theo khoản 3 Điều 4, khoản 3 điểm a Điều 5 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	470.674
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội (theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh)	54.000
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp cộng tác viên phụ trách bảo vệ chăm sóc trẻ em	275.400
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (theo điểm 1 Điều 6 của Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND tỉnh)	65.880
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp mức thù lao hàng tháng đối người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu hội (theo điểm d khoản 1 Điều 2 Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011)	88.755
	- Tiết kiệm 10% dành làm nguồn tăng lương năm 2024	(2.277.769)
8.2	Khối Đảng	7.189.669
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã	3.702.121
	- Phụ cấp trách nhiệm khối Đảng	1.263.600
	- Kinh phí hoạt động Đảng viên theo 99-QĐ/TW □	962.388
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho tổ dân vận ấp	660.960
	- Kinh phí công tác dân vận và các phong trào thi đua yêu nước	260.000
	- Kinh phí tuyên truyền qua mạng xã hội	130.000
	- Kinh phí tổ công tác 03 cấp xã	210.600
8.3	Khối Đoàn thể	7.282.768
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	6.039.768
	- Kinh phí hỗ trợ chúc mừng thọ người cao tuổi năm 2024	421.600
	- Kinh phí Quỹ hỗ trợ Hội nông dân thực hiện Đề án 192 năm 2024	130.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ chúc mừng thọ người cao tuổi năm 2024	31.400
	- Bổ sung kinh phí Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, nhiệm kỳ 2024-2029	265.000
	- Bổ sung kinh phí Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nhiệm kỳ 2024-2029	395.000
8.4	Định mức chi hoạt động thường xuyên cho các xã, thị trấn	13.600.000
	<i>Trong đó:</i>	
	- Kinh phí chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, ấp, khu phố theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh	-
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	1.944.000
	- Kinh phí phục vụ công tác tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND	65.000
	- Kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã	130.000
	- Kinh phí hỗ trợ theo NQ số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xd ntm, đô thị văn minh của UBNDTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh BP	1.417.000
8.5	Chi hoạt động theo tỷ lệ 25/75	9.177.681
9	Chi an ninh quốc phòng địa phương	26.291.271
9.1	Chi an ninh	6.052.992
	- Phụ cấp lương công an viên ấp	2.643.840
	- Kinh phí phụ cấp đặc thù công an xã (công an viên ấp)	396.576
	- Kinh phí cho xã trọng điểm về ANTT	726.000
	- Kinh phí phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn công an thường trực tại xã	762.750
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp đặc thù công an xã (công an viên xã, ấp)	578.016
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn công an thường trực tại xã	945.810
9.2	Chi quốc phòng địa phương	20.238.279
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	1.095.092
	- Phụ cấp lương thôn đội trưởng	1.321.920
	- Phụ cấp đặc thù phó xã đội	209.304
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ)	7.686.900

		Dự toán điều chỉnh
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	1.182.600
	- Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị DQTV	695.088
	- Kinh phí huấn luyện DQTV	1.895.670
	- Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn để thực hiện công tác tuyển quân năm 2024	546.000
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2024	555.984
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2024 (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	85.536
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT	2.775.825
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	379.600
	- Kinh phí áp đội trưởng kiêm nhiệm tiểu đội trưởng dân quân tại chỗ	18.953
	- Bổ sung Kinh phí phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ (theo khoản 1 Điều 7 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	59.749
	- Bổ sung Kinh phí tiểu đội trưởng dân quân xã (theo điểm h khoản 1 Điều 7 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	6.518
	- Bổ sung Kinh phí phụ cấp chế độ thâm niên các chức vụ chỉ huy BCH Quân sự xã (theo mục 5, Phần II, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND tỉnh và Điều 10 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	34.084
	- Bổ sung kinh phí Hội thao Thể dục thể thao quốc phòng DQTV năm 2024	671.125
	- Bổ sung Kinh phí diễn tập chiến đấu phòng thủ năm 2024	1.018.331
10	Chi khác ngân sách	180.000
	- Kinh phí hỗ trợ Trường học đạt chuẩn quốc gia	60.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ trang trí Lễ về đích đạt chuẩn NTM mới	120.000
III	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	4.769.760
	- Vốn sự nghiệp thực hiện các CT MTQG (Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 06/5/2024)	70.000
	Chi chuyển nguồn CTMT QG năm 2023 sang	4.699.760
IV	Dự phòng	3.342.804
	- 2% chi thường xuyên	3.342.804
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	-